

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY- THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2017**

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY- THIẾT BỊ DẦU KHÍ - PVMACHINO
8 Tràng Thi – Hà Nội * Tel.: 024-38260344/39287784 * Fax: 024-38254050
Website: www.pvmachino.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2017

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		464.325.511.522	462.427.629.635
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	40.145.678.192	124.655.804.185
111	1. Tiền		20.057.678.192	53.940.558.663
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.088.000.000	70.715.245.522
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	83.547.245.522	-
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		291.802.244.310	279.216.121.310
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	482.881.383.321	429.433.176.667
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.849.672.379	3.224.288.967
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	5.602.743.849	5.439.083.568
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(202.531.555.239)	(158.880.427.892)
140	IV Hàng tồn kho	10	47.973.703.488	57.086.590.731
141	1. Hàng tồn kho		48.156.103.488	57.268.990.731
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(182.400.000)	(182.400.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		856.640.010	1.469.113.409
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		158.367.011	56.058.275
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		351.293.442	772.495.358
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		346.979.557	640.559.776
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		273.490.830.490	275.549.179.762
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.495.690.825	1.495.896.250
216	1. Phải thu dài hạn khác		1.495.690.825	1.495.896.250
220	II. Tài sản cố định		34.725.689.927	36.159.544.275
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	10.043.265.363	11.477.119.711
222	- Nguyên giá		26.589.046.338	26.964.071.886
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(16.545.780.975)	(15.486.952.175)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	24.682.424.564	24.682.424.564
228	- Nguyên giá		25.595.669.564	25.595.669.564
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(913.245.000)	(913.245.000)
230	III Bất động sản đầu tư	13	152.585.421	271.642.329
231	- Nguyên giá		17.545.622.940	17.545.622.940
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.393.037.519)	(17.273.980.611)
240	IV Tài sản dở dang dài hạn		285.642.504	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		285.642.504	-
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		186.684.266.425	186.810.413.800
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		952.434.683	904.093.413
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		189.168.719.573	189.168.719.573
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(3.436.887.831)	(3.262.399.186)
260	VI Tài sản dài hạn khác		50.146.955.388	50.811.683.108
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	41.886.229.522	40.485.775.776
269	2. Lợi thế thương mại		8.260.725.866	10.325.907.332
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		737.816.342.012	737.976.809.397

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2017

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		278.541.533.621	285.692.039.784
310	I. Nợ ngắn hạn		277.237.211.971	285.250.232.844
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	158.139.855.004	113.164.168.006
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.774.540.904	1.653.688.743
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	685.220.932	6.685.264.280
314	4. Phải trả người lao động		3.812.552.711	2.812.128.422
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	195.942.567	7.192.040.215
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	98.280.694	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	2.841.107.476	32.157.484.798
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	106.121.748.000	120.594.067.317
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		567.963.683	991.391.063
330	II. Nợ dài hạn		1.304.321.650	441.806.940
337	1. Phải trả dài hạn khác		310.560.130	441.806.940
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		993.761.520	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		459.274.808.391	452.284.769.613
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	459.274.808.391	452.284.769.613
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		386.386.000.000	386.386.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		386.386.000.000	386.386.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		17.467.647.208	16.205.646.067
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		30.495.436.413	25.413.125.043
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ trước		2.312.622.078	173.102.225
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ này		28.182.814.335	25.240.022.818
422	3. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		24.925.724.770	24.279.998.503
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		737.816.342.012	737.976.809.397

Người lập



Lý Thị Lệ Ninh

Kế toán trưởng



Hoàng Minh Đức

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2018



Nguyễn Đình Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2017

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016	Lấy kể từ đầu năm 2017	Lấy kể từ đầu năm 2016
					VND	VND
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ					
01	1. dịch vụ	22	167.985.124.938	307.864.778.009	898.010.402.122	873.169.253.283
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	-	-	-	10.137.090
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		167.985.124.938	307.864.778.009	898.010.402.122	873.159.116.193
11	4. Giá vốn hàng bán	24	158.088.395.445	295.845.613.942	870.131.852.703	832.462.061.865
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.896.729.493	12.019.164.067	27.878.549.419	40.697.054.328
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	761.468.909	33.832.908.783	88.078.735.248	103.990.422.476
22	7. Chi phí tài chính	26	(3.610.599.794)	95.144.355	2.086.861.222	4.128.979.075
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(3.614.446.111)	105.119.164	1.507.356.911	3.954.800.731
24	8. doanh, liên kết		-	251.770.777	48.341.270	57.614.299
25	9. Chi phí bán hàng	27	4.250.357.976	4.061.187.656	16.291.774.937	17.070.651.265
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	3.410.083.696	40.859.751.376	71.804.133.934	97.052.422.161
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.608.356.524	1.087.760.240	25.822.855.844	26.493.038.602
31	12. Thu nhập khác	29	323.347.528	4.328.819.490	3.882.997.633	6.347.879.992
32	13. Chi phí khác	30	247.539.078	(1.102.197.392)	555.851.924	6.780.315.197
40	14. Lợi nhuận khác		75.808.450	5.431.016.882	3.327.145.709	(432.435.205)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.684.164.974	6.518.777.122	29.150.001.553	26.060.603.397
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	10.162.874	321.460.951	10.162.874
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.684.164.974	6.508.614.248	28.828.540.602	26.050.440.523
61	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		6.415.151.128	6.227.261.052	28.182.814.335	25.240.022.818
62	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		269.013.846	281.353.196	645.726.267	810.417.705
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	173	168	746	653

Người lập

Lý Thị Lệ Ninh

Kế toán trưởng

Hoàng Minh Đức

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2018

Giám đốc



Nguyễn Đình Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘQuý 4 năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm	Lấy kể từ đầu năm
			2017	2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		29.150.001.553	26.060.603.397
	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.552.911.256	7.632.904.117
03	- Các khoản dự phòng		43.925.911.889	70.425.710.198
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3.877.186	9.030.428
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(87.664.733.943)	(104.041.043.520)
06	- Chi phí lãi vay		1.507.356.911	3.954.800.731
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(11.524.675.148)	4.042.005.351
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(51.305.721.220)	(83.456.750.807)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		9.112.887.243	132.024.253.733
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		6.166.358.963	(367.419.846)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.502.762.482)	3.139.404.881
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.645.511.755)	(3.633.659.855)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	81.200.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.348.195.586)	(882.361.865)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(55.047.619.985)	50.946.671.592
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(192.162.916)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		48.545.454	-
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(83.547.245.522)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		87.664.733.943	72.383.169.837
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4.166.033.875	72.191.006.921
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		121.162.018.010	104.093.160.125
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(134.640.575.807)	(190.789.061.491)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(20.146.104.900)	(14.340.924.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(33.624.662.697)	(100.036.826.166)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(84.506.248.807)	22.100.852.347
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		124.655.804.185	102.554.012.448
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(3.877.186)	939.390
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		40.145.678.192	124.655.804.185

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng



Lý Thị Lệ Ninh



Hoàng Minh Đức



Nguyễn Đình Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 01 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 386.386.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 386.386.000.000 đồng; tương đương 38.638.600 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra);
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: (công trình lưới điện và trạm biến áp đến 220 kv, công trình lưới điện và trạm biến áp đến 110 kv, công trình lưới điện và trạm biến áp đến 35 kv, các công trình nguồn điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ khác liên quan đến vận tải: giao nhận hàng hóa, thu phát các chứng từ vận tải và vận đơn, hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan, hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải;
- Sửa chữa thiết bị điện; thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; đồ dùng gia đình;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Tp. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, xây dựng
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	Đà Nẵng	49,78%	49,78%	Thương mại và cho thuê máy móc, thiết bị

Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam.	Thành phố Hà Nội	34,58%	34,58%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, xây dựng

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 07	năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07	năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25	năm
- Quyền sử dụng đất	04	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuế tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuế tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuế.

Các khoản vay và nợ phải trả thuế tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.18 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.21 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Các khoản thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trưng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09- DN/HN
Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.581.601.454	862.946.843
Tiền gửi ngân hàng	18.476.076.738	17.155.422.046
Các khoản tương đương tiền	20.088.000.000	70.715.245.522
	40.145.678.192	88.733.614.411

Tại ngày 31/12/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 20 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại lãi suất từ 5,0%/năm đến 5,8%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Thành phố Hà Nội	34,58%	34,58%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, xây dựng
Đầu tư vào đơn vị khác				
Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Thành phố Vinh	3,25%	3,25%	Sản xuất nước dừa
Công ty TNHH FCC Việt Nam	TP. Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng ô tô,
Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	TP. Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng xe máy, ô tô
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	12,13%	12,13%	Thương mại
Công ty CP PEC Hà Nội	TP. Hà Nội	6,00%	6,00%	Xây lắp
Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô SHOWA Việt Nam	TP. Hà Nội	8,45%	8,45%	Sản xuất phụ tùng xe máy, ô tô
Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội	TP. Hà Nội	10,00%	10,00%	
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	TP. Hồ Chí Minh	1,80%	1,80%	Đóng mới, sửa chữa tàu

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Trưng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09- DN/HN**Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	482.881.383.321	429.433.176.667
Công ty CP Đầu tư Xây Lắp Dầu Khí IMICO	15.381.516.087	15.381.516.087
Công ty CP xuất nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	96.856.865.496
Công ty CP tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	33.627.654.160
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam	56.305.253.124	66.336.264.728
Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí	31.992.941.148	
Các khoản phải thu khách hàng khác	248.717.153.306	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
	482.881.383.321	429.433.176.667

6 . TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Trả trước người bán ngắn hạn	5.849.672.379	3.224.288.967
Trả trước người bán ngắn hạn	5.849.672.379	3.224.288.967
b) Trả trước người bán dài hạn	-	-
	5.849.672.379	6.448.577.934

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	5.602.743.849	(2.252.669.095)	5.439.083.568	(2.262.669.095)
Tạm ứng	2.398.186.880	-	2.556.018.300	-
Ký cược, ký quỹ	15.635.042	-	15.971.941	-
Phải thu khác	3.188.921.927	(2.252.669.095)	2.867.093.327	(2.262.669.095)
b) Dài hạn	1.495.690.825	-	1.494.887.800	-
Ký cược, ký quỹ	1.495.690.825	-	1.494.887.800	-
	7.098.434.674	(2.252.669.095)	6.933.971.368	(2.262.669.095)

8 . NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496
Công ty CP xây lắp Dầu khí IMICO	15.381.516.087	15.381.516.087	15.381.516.087	15.381.516.087
Công ty CP Viccom	5.606.092.500	5.606.092.500	5.606.092.500	5.606.092.500
Các khoản khác	127.808.527.493	99.356.927.414	130.678.527.493	102.025.147.772
	279.280.655.736	250.829.055.657	282.150.655.736	253.497.276.015

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trưng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09- DN/HN
Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

9 . DỰ PHÒNG

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	(70.705.511.812)	96.856.865.496	(29.057.059.649)
Công ty CP Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	(33.627.654.160)	33.627.654.160	(33.627.654.160)
Công ty TNHH Thành Đức	20.894.119.114	(20.894.119.114)	21.344.119.114	(21.344.119.114)
Công ty Cổ phần xuất khẩu D&T	14.985.149.669	(14.985.149.669)	16.985.149.669	(16.985.149.669)
Công ty CP xây lắp Dầu khí IMICO	15.381.516.087	(15.381.516.087)	15.381.516.087	(10.767.061.261)
Công ty CP xây lắp dầu khí Hà Nội	8.067.090.760	(8.067.090.760)	8.067.090.760	(8.067.090.760)
Công ty TNHH Vạn Phúc	7.252.098.347	(7.252.098.347)	7.462.098.347	(7.462.098.347)
Công ty CP Vicom	5.606.095.500	(5.606.095.500)	5.606.095.500	(5.606.095.500)
Các đối tượng khác	76.610.069.603	(26.012.319.790)	42.709.929.896	(25.964.099.432)
	279.280.658.736	(202.531.555.239)	248.040.519.029	(158.880.427.892)

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	454.407.633	-	379.847.957	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.917.879.442	-	19.969.726.373	-
Hàng hoá	27.783.816.413	(182.400.000)	36.919.416.401	(182.400.000)
	48.156.103.488	(182.400.000)	57.268.990.731	(182.400.000)

Trong đó:

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 366.781.347 đồng

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	24.682.424.564	913.245.000	-	25.595.669.564
Số dư cuối kỳ	24.682.424.564	913.245.000	-	25.595.669.564
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	913.245.000	-	913.245.000
Số dư cuối kỳ	-	913.245.000	-	913.245.000
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	24.682.424.564	-	-	24.682.424.564
Tại ngày cuối kỳ	24.682.424.564	-	-	24.682.424.564

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trưng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09- DN/HN
Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Bất động sản đầu tư khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.766.080.000	-	17.545.622.940
Số dư cuối kỳ	7.779.542.940	9.766.080.000	-	17.545.622.940
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.494.437.671	-	17.273.980.611
- Khấu hao trong kỳ	-	119.056.908	-	119.056.908
Số dư cuối kỳ	7.779.542.940	9.613.494.579	-	17.393.037.519
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	271.642.329	-	271.642.329
Tại ngày cuối kỳ	-	152.585.421	-	152.585.421

b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	158.367.011	56.058.275
Công cụ dụng cụ xuất dùng	158.367.011	56.058.275
b) Dài hạn	41.886.229.522	40.485.775.776
Giá trị lợi thế thương hiệu khi cổ phần hóa	27.653.200	33.474.928
Giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa	28.542.933.921	28.542.933.921
Chi phí thuê văn phòng	8.637.401.194	11.282.746.529
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.678.241.207	626.620.398
	42.044.596.533	40.541.834.051

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a, Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty CP Thương mại hàng hóa quốc tế IPC	54.708.667.193	54.708.667.193	79.473.263.222	79.473.263.222
Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn	45.489.063.690	45.489.063.690		
Công ty CP Vật tư và Thiết bị Toàn Cầu	4.069.664.080	4.069.664.080	2.451.039.719	2.451.039.719
Công ty CP Xây lắp 1 - Petrolimex	2.789.092.560	2.789.092.560	2.789.092.560	2.789.092.560
Công ty CP Thương mại Linh Ngân	3.704.714.640	3.704.714.640	1.597.242.240	1.597.242.240
Công ty TNHH Thành An - Hà Nội	16.117.944.150	16.117.944.150	-	-
Các khoản khác	31.260.708.691	31.260.708.691	26.853.530.265	26.853.530.265
b, Phải trả người bán dài hạn				
	158.139.855.004	158.139.855.004	113.164.168.006	113.164.168.006

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09- DN/HN**Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC****17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	195.942.567	7.192.040.215
- Chi phí lãi vay	141.942.567	2.280.097.411
- Chi phí trích trước DA EX13	-	3.751.600.000
- Chi phí trích trước tiền thuế nhà số 8 Trảng Thi	-	921.892.804
- Chi phí phải trả khác	54.000.000	238.450.000
	<u>195.942.567</u>	<u>7.192.040.215</u>

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	98.280.694	-
- Doanh thu nhận trước	98.280.694	-
b) Dài hạn	-	-
	<u>98.280.694</u>	<u>-</u>

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.841.107.476	32.157.484.798
- Kinh phí công đoàn	272.254.598	255.721.693
- Bảo hiểm xã hội	-	161.363.186
- Bảo hiểm y tế	-	27.784.138
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	12.348.117
- Phải trả về cổ phần hoá	-	21.429.137.266
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.248.819.978	3.075.624.878
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	320.032.900	7.195.505.520
b) Dài hạn	310.560.130	441.806.940
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	310.560.130	441.806.940
	<u>3.151.667.606</u>	<u>32.599.291.738</u>

20 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Lấy kê từ đầu năm <u>2017</u>	Lấy kê từ đầu năm <u>2016</u>
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	386.386.000.000	386.386.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>386.386.000.000</i>	<i>386.386.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>386.386.000.000</i>	<i>386.386.000.000</i>

d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.638.600	38.638.600
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>38.638.600</i>	<i>38.638.600</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.638.600	38.638.600
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>38.638.600</i>	<i>38.638.600</i>
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

đ) Cổ tức

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Trưng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09- DN/HN**Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

e) Các quỹ công ty		
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	17.467.647.208	16.205.646.067
	17.467.647.208	16.205.646.067
22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:	51.156.113	51.156.113
	51.156.113	51.156.113
c) Ngoại tệ các loại		
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Đồng đô la Mỹ (USD)	3.297,3	4.183,42
	3.297	4.183
đ) Nợ khó đòi đã xử lý		
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
	15.112.292.483	15.112.292.483
	15.112.292.483	15.112.292.483
23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Lũy kế từ đầu năm 2017	Lũy kế từ đầu năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	860.539.428.957	666.301.266.433
Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.951.738.165	25.818.008.161
Doanh thu hợp đồng xây dựng	8.519.235.000	181.049.978.689
	898.010.402.122	873.169.253.283
24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	Lũy kế từ đầu năm 2017	Lũy kế từ đầu năm 2016
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	-	10.137.090
	-	10.137.090
25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Lũy kế từ đầu năm 2017	Lũy kế từ đầu năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	840.265.139.652	653.935.246.188
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	21.516.233.451	20.630.626.494
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	8.350.479.600	157.896.189.183
	870.131.852.703	832.462.061.865

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09- DN/HN**Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Lũy kế từ đầu năm 2017	Lũy kế từ đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.837.765.760	3.870.343.049
Cổ tức, lợi nhuận được chia	83.826.968.183	100.113.086.172
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	916.704	6.060.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	933.255
Doanh thu hoạt động tài chính khác	413.084.601	-
	88.078.735.248	103.990.422.476

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm 2017	Lũy kế từ đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.507.356.911	3.954.800.731
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	166.751	13.721.644
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	3.877.186	9.963.683
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	274.784.542	(19.938.492)
Chi phí tài chính khác	300.675.832	170.431.509
	2.086.861.222	4.128.979.075

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế từ đầu năm 2017	Lũy kế từ đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.604.770	103.180.200
Chi phí nhân công	6.217.999.325	7.308.307.215
Chi phí khấu hao tài sản cố định	266.676.596	237.279.731
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.939.580.572	5.855.595.250
Chi phí khác bằng tiền	5.848.913.674	3.566.288.869
	16.291.774.937	17.070.651.265

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm 2017	Lũy kế từ đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	292.605.641	647.302.619
Chi phí nhân công	14.506.993.295	12.150.881.834
Chi phí khấu hao tài sản cố định	491.031.064	710.366.622
Thuế, phí, lệ phí	95.645.398	111.051.092
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	43.651.127.347	70.445.648.690
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.168.844.654	4.916.359.086
Lợi thế thương mại	2.065.181.466	2.065.181.466
Chi phí khác bằng tiền	6.532.705.069	6.005.630.752
	71.804.133.934	97.052.422.161

30 . THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm 2017	Lũy kế từ đầu năm 2016
	VND	VND
Tiền phạt thu được	234.981.655	450.000.000
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	545.454	-
Thu nhập khác	3.647.470.524	5.897.879.992
	3.882.997.633	6.347.879.992

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09- DN/HN**Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**31 . CHI PHÍ KHÁC**

	Lũy kế từ đầu năm 2017 VND	Lũy kế từ đầu năm 2016 VND
Các khoản bị phạt	555.848.524	6.663.214.284
Chi phí khác	3.400	117.100.913
	555.851.924	6.780.315.197

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm 2017 VND	Lũy kế từ đầu năm 2016 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(505.559.776)	(515.722.650)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	321.460.951	10.162.874
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(184.098.825)	(505.559.776)

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.145.678.192	-	124.655.804.185	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	489.979.817.995	(202.531.555.239)	436.368.156.485	(158.880.427.892)
Đầu tư ngắn hạn	83.547.245.522	-	-	-
Đầu tư dài hạn	189.168.719.573	(3.436.887.831)	189.168.719.573	(3.262.399.186)
	802.841.461.282	(205.968.443.070)	750.192.680.243	(162.142.827.078)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
	Nợ phải trả tài chính	
Vay và nợ	107.115.509.520	120.594.067.317
Phải trả người bán, phải trả khác	161.291.522.610	145.763.459.744
Chi phí phải trả	195.942.567	7.192.040.215
	268.602.974.697	273.549.567.276

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.145.678.192	-	-	40.145.678.192
Phải thu khách hàng, phải thu khác	287.448.262.756	-	-	287.448.262.756
Đầu tư ngắn hạn	83.547.245.522	-	-	83.547.245.522
Đầu tư dài hạn	-	185.731.831.742	-	185.731.831.742
	411.141.186.470	185.731.831.742	-	596.873.018.212
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	124.655.804.185	-	-	124.655.804.185
Phải thu khách hàng, phải thu khác	277.487.728.593	-	-	277.487.728.593
Đầu tư dài hạn	-	185.906.320.387	-	185.906.320.387
	402.143.532.778	185.906.320.387	-	588.049.853.165

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09- DN/HN**
Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	106.121.748.000	993.761.520	-	107.115.509.520
Phải trả người bán, phải trả khác	160.980.962.480	310.560.130	-	161.291.522.610
Chi phí phải trả	195.942.567	-	-	195.942.567
	<u>267.298.653.047</u>	<u>1.304.321.650</u>	<u>-</u>	<u>268.602.974.697</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	120.594.067.317	-	-	120.594.067.317
Phải trả người bán, phải trả khác	145.321.652.804	441.806.940	-	145.763.459.744
Chi phí phải trả	7.192.040.215	-	-	7.192.040.215
	<u>273.107.760.336</u>	<u>441.806.940</u>	<u>-</u>	<u>273.549.567.276</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là hoạt động thương mại và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Lũy kế từ đầu năm 2017	Lũy kế từ đầu năm 2016
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
Tổng công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ	42.461.901.357	12.615.086.410
CN Tổng công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện Lực Dầu khí Hà Tĩnh	Công ty mẹ	7.533.217.122	13.466.630.938
CN Tổng công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện Lực Dầu khí Nhơn Trạch	Công ty mẹ	1.706.303.000	-
CN Tổng công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện Lực Dầu khí Cà Mau	Công ty mẹ	11.040.399.000	-
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	96.673.702	82.705.258

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09- DN/HN**
Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**Mua hàng**

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	929.553.932	1.390.939.177
---	------------------	-------------	---------------

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mỗi quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND

Phải thu

Tổng công ty Điện Lực Dầu khí Việt CN Tổng công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện Lực Dầu khí Hà Tĩnh	Công ty mẹ Công ty mẹ	- 25.150.258.552	13.876.595.051 6.585.311.337
---	--------------------------	---------------------	---------------------------------

CN Tổng công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện Lực Dầu khí Nhơn Trạch	Công ty mẹ	1.876.933.300	-
---	------------	---------------	---

CN Tổng công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện Lực Dầu khí Cà Mau	Công ty mẹ	5.206.765.850	-
--	------------	---------------	---

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	41.360.000	-
---	------------------	------------	---

Phải trả

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	-	346.916.639
---	------------------	---	-------------

Lũy kế từ đầu năm 2017	Lũy kế từ đầu năm 2016
VND	VND

Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	3.976.455.221	3.106.877.596
--	---------------	---------------

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016 do Công ty lập và số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 do Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC đã kiểm toán.

Người lập

Kế toán trưởng

Lý Thị Lệ Ninh

Hoàng Minh Đức

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2018
Giám đốc
**CÔNG TY
CỔ PHẦN
MÁY - THIẾT BỊ
DẦU KHÍ**
Nguyễn Đình Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trưng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (*)	952.434.683	952.434.683	904.093.413	904.093.413
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí - Miền Bắc Việt Nam	952.434.683	952.434.683	904.093.413	-
Đầu tư vào đơn vị khác	189.168.719.573	185.731.831.742	189.168.719.573	(3.262.399.186)
- Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	2.016.000.000	-	2.016.000.000	(2.016.000.000)
- Công ty TNHH FCC Việt Nam	49.495.000.000	49.495.000.000	49.495.000.000	-
- Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	11.781.000.000	11.781.000.000	11.781.000.000	-
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí - Miền Nam	841.102.790	160.518.191	841.102.790	(680.584.599)
- Công ty CP PEC Hà Nội	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	-
- Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô - SHOWA Việt Nam	36.673.137.983	36.673.137.983	36.673.137.983	-
- Công ty CP Đồng mới và Sửa chữa tàu	3.621.000.000	2.880.696.768	3.621.000.000	(565.814.587)
- Dầu khí Nhơn Trạch				
Hợp tác kinh doanh	81.741.478.800	81.741.478.800	81.741.478.800	-
- Góp vốn dự án HH3 Nam An Khánh				
	379.289.873.829	187.636.701.108	379.241.532.559	(3.262.399.186)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trưng Thái, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.411.094.439	2.959.590.979	4.239.331.244	-	131.354.174
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	32.672.596	32.672.596	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	505.559.776	-	321.460.951	-	184.098.825	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	146.815.046	1.266.371.601	1.414.414.646	26.714.185	23.326.186
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	135.000.000	850.389.389	8.952.217.290	9.667.606.679	135.000.000	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-
Các loại thuế khác	-	3.715.469.624	-	3.715.469.624	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	561.495.782	184.056.790	215.012.000	1.166.547	530.540.572
	640.559.776	6.685.264.280	13.724.370.207	19.292.506.789	346.979.557	685.220.932

CÔNG TY CỔ PHẦN MÂY - THIẾT BỊ ĐẦU KHI

Số 08 Trưng Trá, Phường Hàng Trống,

Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngân hàng

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2017	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo tiền vay
1	Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam Hợp đồng tín dụng số 26/TĐĐHM - NH/TĐT11, công vào 31/3/2017 TTGD/HO ngày 29/05/2013 về việc thông báo lãi suất và trả nợ trước hạn	Chỉ dựa theo từng giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn	Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ tối đa không quá 6 tháng	80.886.978.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thủ chấp bằng hóa tính thành từ vốn vay và/hoặc quyền đối nợ tương ứng với phương án vay vốn từng lần
2	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Hợp đồng tín dụng số 84/2017/VNCB-KHCB ngày 18/09/2017 Hợp đồng tín dụng số 84/2017/VNCB-KHCB ngày 18/09/2017 Hợp đồng tín dụng số 84/2017/VNCB-KHCB ngày 18/09/2017 Hợp đồng tín dụng số 84/2017/VNCB-KHCB ngày 18/09/2017	Lãi suất theo thông báo của bên vay từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn Lãi suất theo thông báo của bên vay từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn Lãi suất theo thông báo của bên vay từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn Lãi suất theo thông báo của bên vay từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn	3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên 3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên 3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên 3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	21.264.340.000 1.800.000.000 2.000.000.000 800.000.000	Mua xe Mitsub phuc vụ kinh doanh Mua xe Mitsub phuc vụ kinh doanh Thanh toán mua 01 xe Atrage theo đơn đặt hàng số 176/1705 ngày 16/05/2017 với Công ty TNHH Ô tô Mitsubishi Việt Nam Thanh toán mua 02 xe Atrage CVT, 01 xe Pajero Sport D.2, WD MT theo đơn đặt hàng số 47, 48/1611 ngày 03/11/2016; 69;70/1611 ngày 07/11/2016 với Công ty TNHH Ô tô Mitsubishi Việt Nam	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 53 Trần Phú, TP Đà Nẵng, Nhà xưởng bao quanh ô tô Hòa Hiệp tại 495 Nguyễn Lương Bằng TP Đà Nẵng, Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 25 (số mới 51) Phan Đăng Lưu TP Đà Nẵng, Nhà kho chứa hàng hóa (số 1 và số 2) và các công trình phụ tại KCN DV Thủy sản Thọ Quang TP Đà Nẵng. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 53 Trần Phú, TP Đà Nẵng, Nhà xưởng bao quanh ô tô Hòa Hiệp tại 495 Nguyễn Lương Bằng TP Đà Nẵng, Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 25 (số mới 51) Phan Đăng Lưu TP Đà Nẵng, Nhà kho chứa hàng hóa (số 1 và số 2) và các công trình phụ tại KCN DV Thủy sản Thọ Quang TP Đà Nẵng. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 53 Trần Phú, TP Đà Nẵng, Nhà xưởng bao quanh ô tô Hòa Hiệp tại 495 Nguyễn Lương Bằng TP Đà Nẵng, Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 25 (số mới 51) Phan Đăng Lưu TP Đà Nẵng, Nhà kho chứa hàng hóa (số 1 và số 2) và các công trình phụ tại KCN DV Thủy sản Thọ Quang TP Đà Nẵng. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 53 Trần Phú, TP Đà Nẵng, Nhà xưởng bao quanh ô tô Hòa Hiệp tại 495 Nguyễn Lương Bằng TP Đà Nẵng, Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 25 (số mới 51) Phan Đăng Lưu TP Đà Nẵng, Nhà kho chứa hàng hóa (số 1 và số 2) và các công trình phụ tại KCN DV Thủy sản Thọ Quang TP Đà Nẵng.
				3.500.000.000	Thanh toán mua 04 xe Tridon 4x2 MT theo đơn đặt hàng số 9/1609 ngày 09/09/2016 với Công ty TNHH Ô tô Mitsubishi Việt Nam	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 53 Trần Phú, TP Đà Nẵng, Nhà xưởng bao quanh ô tô Hòa Hiệp tại 495 Nguyễn Lương Bằng TP Đà Nẵng, Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 25 (số mới 51) Phan Đăng Lưu TP Đà Nẵng, Nhà kho chứa hàng hóa (số 1 và số 2) và các công trình phụ tại KCN DV Thủy sản Thọ Quang TP Đà Nẵng.
				3.000.000.000		

STT	Ngày hàng/Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2017	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo tiền vay
	Hợp đồng tín dụng số 157/2016/VCB-KHCB ngày 13/12/2016	Lãi suất theo thông báo của bên vay từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn.	3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	5.000.000.000	Thanh toán mua 02 xe Outlander theo đơn đặt hàng số 7/1612 ngày 05/12/2016 với Công ty TNHH Ô tô Mitsubishi Việt Nam	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 53 Trần Phú, TP Đà Nẵng, Nhà xưởng bảo hành ô tô Hòa Hiệp tại 495 Nguyễn Lương Bằng TP Đà Nẵng, Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại 25 (số mới 51) Phan Đăng Lưu TP Đà Nẵng, Nhà kho chứa hàng hóa (số 1 và số 2) và các công trình phụ tại KCN DV Thủy sản Thọ Quang TP Đà Nẵng.
	Hợp đồng tín dụng số 157/2016/VCB-KHCB ngày 13/12/2016	Lãi suất theo thông báo của bên vay từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn.	3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	3.800.000.000	Thanh toán mua 02 xe Outlander theo đơn đặt hàng số 7/1612 ngày 05/12/2016 với Công ty TNHH Ô tô Mitsubishi Việt Nam	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 53 Trần Phú, TP Đà Nẵng, Nhà xưởng bảo hành ô tô Hòa Hiệp tại 495 Nguyễn Lương Bằng TP Đà Nẵng, Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại 25 (số mới 51) Phan Đăng Lưu TP Đà Nẵng, Nhà kho chứa hàng hóa (số 1 và số 2) và các công trình phụ tại KCN DV Thủy sản Thọ Quang TP Đà Nẵng.
	Hợp đồng tín dụng số 84/2017/VCB-KHCB ngày 18/09/2017	Lãi suất theo thông báo của bên vay từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn.	3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	1.304.390.000 880.390.000	Thanh toán mua 02 xe Outlander theo đơn đặt hàng số 7/1612 ngày 05/12/2016 với Công ty TNHH Ô tô Mitsubishi Việt Nam	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 53 Trần Phú, TP Đà Nẵng, Nhà xưởng bảo hành ô tô Hòa Hiệp tại 495 Nguyễn Lương Bằng TP Đà Nẵng, Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại 25 (số mới 51) Phan Đăng Lưu TP Đà Nẵng, Nhà kho chứa hàng hóa (số 1 và số 2) và các công trình phụ tại KCN DV Thủy sản Thọ Quang TP Đà Nẵng.
3	Nợ dài hạn đến hạn trả Nợ dài hạn đến hạn trả - vay từ thực tập sinh	Theo lãi suất trên gói ngân hàng hiện tại	Thời hạn đến ngày 31/12/2016	880.390.000 3.150.000.000		
4	Vay cá nhân				nhằm để bổ sung vốn kinh doanh cho việc cung cấp thép dùng cho các công trình và mua vật tư phục vụ các gói thầu của nhà máy điện, đảm bảo an ninh.	biểu đảm tin chấp
	Công ty ký hợp đồng vay cá nhân		thời hạn vay từ 03 tháng đến 06 tháng.	3.150.000.000 186.121.748.000		
	Tổng cộng					

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Số 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11.432.494.318 11.432.494.318

20 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong kỳ		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	120.594.067.317	119.644.067.317	120.168.256.490	134.640.575.807	106.121.748.000	106.121.748.000
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội Hoàn Kiếm (1)	11.096.494.317	11.096.494.317	-	11.096.494.317	-	-
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Đại Chúng Việt Nam (PVCOMBANK) (2)	92.886.978.000	92.886.978.000	-	12.000.000.000	80.886.978.000	80.886.978.000
- Vay thấu chi ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV Hai Bà Trưng) (3)	-	-	9.670.766.490	9.670.766.490	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả - vay từ thực tập sinh	1.070.065.000	1.070.065.000	-	189.675.000	880.390.000	880.390.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (4)	12.990.530.000	12.990.530.000	109.497.490.000	101.283.640.000	21.204.380.000	21.204.380.000
- Vay ngắn hạn cá nhân	-	-	-	-	-	-
- Phạm Thị Phương	700.000.000	700.000.000	-	-	700.000.000	700.000.000
- Nguyễn Văn Năm	400.000.000	400.000.000	-	400.000.000	-	-
- Trương Thị Thuơ	500.000.000	500.000.000	-	-	500.000.000	500.000.000
- Nguyễn Hạnh Trang	650.000.000	-	-	-	650.000.000	650.000.000
- Nguyễn Thanh Duy	300.000.000	-	1.000.000.000	-	1.300.000.000	1.300.000.000
- Vay dài hạn	-	-	993.761.520	-	993.761.520	993.761.520
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	-	-	993.761.520	-	993.761.520	993.761.520
c) Nợ thuế tài chính	-	-	-	-	-	-
	120.594.067.317	119.644.067.317	121.162.018.010	134.640.575.807	107.115.509.520	107.115.509.520

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Số 08 Trang Thi, Phường Hàng Trống,

Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND				
Số dư đầu năm trước	386.386.000,000	15.284.101.624	18.431.081.412	23.429.476.796	443.530.659.832	
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	25.240.022.818	810.417.705	26.050.440.523	
Phân phối lợi nhuận	-	921.554.071	(18.220.102.212)	-	(17.298.548.141)	
Giảm khác	-	(9.628)	(37.876.975)	40.104.002	2.217.399	
Số dư cuối kỳ trước	386.386.000,000	16.205.646.067	25.413.125.043	24.279.998.503	452.284.769.613	
Số dư đầu năm nay	386.386.000,000	16.205.646.067	25.413.125.043	24.279.998.503	452.284.769.613	
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	28.182.814.335	645.726.267	28.828.540.602	
Phân phối lợi nhuận	-	1.262.001.141	(23.100.502.966)	-	(21.838.501.825)	
Giảm khác	-	-	-	-	-	
Giảm khác	-	-	1	-	1	
Số dư cuối kỳ này	386.386.000,000	17.467.647.208	30.495.436.413	24.925.724.770	459.274.808.391	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Công ty mẹ	51,58%
Vốn góp của các cổ đông khác	48,42%

